

VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH KH&CN TRONG VIỆC XÂY DỰNG ĐHNC Ở VIỆT NAM

Trần Thị Hồng

Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

Bài viết tập trung làm rõ vai trò của chính sách khoa học và công nghệ (KH&CN) trong việc tạo hành lang pháp lý, thúc đẩy việc xây dựng đại học nghiên cứu (ĐHNC) ở Việt Nam. Đồng thời, chỉ ra những quy định làm cản trở việc xây dựng ĐHNC. Từ đó, đưa ra một số khuyến nghị trong thời gian tới cho vấn đề này.

Khái niệm ĐHNC

Dưới góc độ tiếp cận của một số tác giả, tổ chức nước ngoài về ĐHNC, chẳng hạn: Nhóm các trường ĐHNC hàng đầu của châu Âu đã khẳng định: “Các trường ĐHNC đồng thời gắn những nghiên cứu đẳng cấp quốc tế với việc giảng dạy đào tạo, là những đơn vị mang lại phương tiện hiệu quả nhất để kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và đào tạo trên cơ sở nghiên cứu... Các trường ĐHNC là nơi có những chuyên ngành rộng, thường xuyên định hình lại những nỗ lực nghiên cứu của mình nhằm giải quyết những nhu cầu và cơ hội mới. Nghiên cứu cơ bản cần được nỗ lực cùng với nghiên cứu ứng dụng và thực tiễn chuyên ngành” (LERU, 2004). Hệ thống Carnegie về phân loại các trường ĐH đã đưa ra hai định nghĩa: *Doctoral/Research Universities - Extensive*: đào tạo cử nhân đa ngành, từ cử nhân cho đến tiến sĩ. Đào tạo được từ 50 tiến sĩ trở lên mỗi năm trong ít nhất 15 chuyên ngành. *Doctoral/Research Universities - Intensive*: đào tạo cử nhân đa ngành, từ cử nhân cho đến tiến sĩ. Đào tạo được từ 10 tiến sĩ trở lên mỗi năm trong ít nhất 3 chuyên ngành, hoặc tổng cộng 20 bằng tiến sĩ mỗi năm nói chung (Carnegie Foundation, 2001). Tác giả Kennedy Donald (2012) định nghĩa: “Hoạt động khoa học trong một trường ĐH là tổng

hòa các chủ thể nghiên cứu, phong cách làm việc, sản phẩm của tri thức”. Theo cách hiểu này, ở ĐHNC rất coi trọng hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), chủ thể nghiên cứu và phong cách làm việc của chủ thể nghiên cứu, để tạo ra sản phẩm tri thức có chất lượng. Còn theo Tuyên ngôn Hợp Phi, được công bố bởi Hiệp hội các Trường ĐH Hoa Kỳ (AAU), Nhóm 8 trường của Australia (G8), Nhóm các trường ĐHNC hàng đầu ở châu Âu (LERU) và Nhóm 9 trường ĐH tinh hoa của Trung Quốc (C9) thì “Các trường ĐHNC được định nghĩa bởi những cam kết nghiêm túc và xuyên suốt của họ với hoạt động NCKH; bởi sự ưu tú, bởi bề rộng và khối lượng những kết quả nghiên cứu của họ; và bởi cách thức văn hóa khoa học thấm thấu, lan tỏa trong mọi hoạt động của họ, từ giảng dạy, nghiên cứu đến gắn kết với giới doanh nghiệp, với Chính phủ, và với cộng đồng xã hội. Việc đào tạo bậc ĐH ở các trường ĐHNC được hưởng lợi to lớn từ những cơ hội mà nhà trường mang lại cho sinh viên trong những lớp học hay phòng thí nghiệm với các giáo sư và nghiên cứu sinh đang làm việc ở tuyến đầu của tri thức. Đào tạo sau ĐH ở các trường ĐHNC được làm phong phú thêm nhờ sự gắn kết trực tiếp và mạnh mẽ của các nghiên cứu sinh trong việc thực hiện nghiên cứu, còn chất lượng và năng suất của hoạt động nghiên cứu

trong trường thì được lợi nhiều nhất nhờ sự sáng tạo và năng lượng của các nghiên cứu sinh. Các trường ĐHNC thường chỉ là số ít trong hệ thống giáo dục ĐH của mỗi nước, nhưng bao giờ cũng chiếm một thành quả đáng kể của mỗi quốc gia”. Theo cách hiểu này, ĐHNC là trung tâm của hoạt động NCKH, các hoạt động khác như đào tạo ĐH và sau ĐH đều được hưởng lợi từ kết quả của hoạt động NCKH. Nó cũng khẳng định, loại ĐH này chiếm số lượng ít trong hệ thống giáo dục ĐH của mỗi nước nhưng lại có đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của mỗi quốc gia.

Tóm lại: ĐHNC được hiểu là ĐH đa ngành, đa lĩnh vực thực hiện cả ba chức năng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ xã hội. Trong đó, chức năng đào tạo và phục vụ thực tiễn được thực hiện trên nền tảng của chức năng nghiên cứu.

ĐHNC xuất hiện đầu tiên ở Đức, ngay từ cuộc cách mạng nông nghiệp. Lý do rất đơn giản là nông nghiệp có tính chất đặc trưng rất rõ cho từng vùng, do đó để giảng dạy nông nghiệp phải nghiên cứu thực tế. Từ đó, ĐHNC được phát triển ở nhiều nước, đặc biệt là ở Mỹ và trở thành mô hình ĐH đa ngành chất lượng cao ở mỗi nước. Hiện nay, mô hình ĐHNC không còn xa lạ đối với các

nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, Bỉ và các nước Bắc Âu khác. Thực tế cho thấy, những ĐH hàng đầu của một quốc gia đều là ĐHNC. Chẳng hạn, ở Mỹ có ĐH Harvard, ĐH California hay Stanford; ở Anh có ĐH Oxford; ở Nhật Bản có ĐH Tokyo; ở Singapore có ĐH Quốc gia Singapore; Trung Quốc có ĐH Thanh Hoa... Đây đều là những ĐH được coi như là trung tâm nghiên cứu, giảng dạy, sáng tạo và chuyển giao công nghệ (CGCN) hàng đầu của thế giới. Ở ĐHNC, hoạt động nổi trội và được thể hiện trong sứ mạng của nhà trường chính là NCKH; nghĩa là bản chất và nội dung của những hoạt động khác của nhà trường sẽ được định hình trên nền nghiên cứu. Do đó, chính sách KH&CN có vai trò tác động đến các nhiệm vụ trọng tâm của một trường ĐH như NCKH, đào tạo và phục vụ thực tiễn.

Vai trò của chính sách KH&CN đối với việc xây dựng ĐHNC ở Việt Nam

Vai trò của chính sách KH&CN trong việc xây dựng ĐHNC ở Việt Nam

Chính sách KH&CN tác động đến việc xây dựng ĐHNC ở Việt Nam được thể hiện ở sự nâng cao chất lượng các hoạt động cốt lõi của các cơ sở giáo dục ĐH như NCKH, đào tạo, phục vụ thực tiễn, thúc đẩy hình thành thiết chế tự chủ trong các trường ĐH.

Tác động đến hoạt động NCKH: các nhóm chính sách KH&CN có tác động trực tiếp tới chất lượng và số lượng NCKH trong các tổ chức giáo dục ĐH bao gồm:

+ Nhóm chính sách sử dụng, trọng dụng, thu hút cá nhân hoạt động KH&CN, tạo động cơ làm việc ở đội ngũ cán bộ KH&CN. Trước hết, phải kể đến những quy định về quyền của cá nhân hoạt động KH&CN tại Điều 20 của Luật KH&CN năm 2013: “Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động KH&CN; tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động KH&CN, ký kết hợp đồng

KH&CN; được tạo điều kiện để tham gia, thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo chức năng của tổ chức KH&CN mà mình là thành viên...; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và CGCN; công bố kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản và quy định khác của pháp luật...”. Về bản chất, đây là những quy định tạo môi trường làm việc thuận lợi cho cá nhân thực hiện hoạt động KH&CN, đặc biệt là NCKH. Việc thừa nhận các quyền của nhà khoa học đối với kết quả nghiên cứu do họ tạo ra (như được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao, chuyển nhượng, công bố đối với kết quả nghiên cứu) không chỉ động viên, khuyến khích về tinh thần mà còn phần nào bù đắp được những chi phí vật chất mà các nhà khoa học đã bỏ ra trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Nghị định số 40/2014/NĐ-CP cũng là một trong những nội dung quan trọng có tính chất đột phá của Luật KH&CN 2013 là đổi mới việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN. Đặc biệt là Nghị định số 99/2014/NĐ-CP quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục ĐH. Về cơ bản, đây là Nghị định có tác động mạnh mẽ, trực tiếp vào động lực làm NCKH của đội ngũ cán bộ, giảng viên trong các trường ĐH thông qua yếu tố vật chất (ưu đãi thuế, tiền thưởng, hỗ trợ kinh phí...).

+ Nhóm chính sách về cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN cũng có vai trò quan trọng trong việc tổ chức hoạt động NCKH và phát triển công nghệ một cách chất lượng, hiệu quả: quy định về cơ chế tài chính đã được đổi mới mạnh mẽ nhằm tạo hành lang pháp lý cho tổ chức hoạt động KH&CN có thể tìm thấy ở Nghị định số 95/2014/NĐ-CP. Một trong những điểm mới của Nghị định này là khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, cấp kinh phí thực

hiện nhiệm vụ NCKH bằng ngân sách nhà nước thông qua hệ thống quỹ phát triển KH&CN. Đây có thể coi là đòn bẩy cho các cá nhân, tổ chức trong việc nghiên cứu, triển khai đề tài khoa học, đưa những sản phẩm hữu ích, phục vụ phát triển KT-XH. Tuy nhiên, đây là một quy định mở, do vậy sẽ được triển khai, áp dụng khác nhau ở các tổ chức khoa học và giáo dục (KH&GD). Nếu tổ chức KH&GD có nguồn tài chính dồi dào sẽ thúc đẩy hoạt động KH&CN, góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động NCKH và ngược lại. Tiếp đến là quy định về lập dự toán và cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập đã có nhiều thay đổi tích cực theo Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHCN của liên Bộ Tài chính, KH&CN. Quy định tại Thông tư này đã thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập; tạo điều kiện để tổ chức KH&CN thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phát huy tính chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; bảo đảm được cơ chế thu nhập của công chức, viên chức, người lao động theo hiệu quả công việc một cách dân chủ, công bằng, trên nguyên tắc “có làm có hưởng, không làm không hưởng, làm ít hưởng ít, làm nhiều hưởng nhiều”, giúp khắc phục tư tưởng bình quân chủ nghĩa, ỷ lại, trì trệ của cơ chế bao cấp. Bên cạnh đó, những quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính, KH&CN được coi là sự đột phá, đã đưa ra phương pháp tính toán tiền lương, tiền công tương xứng với mức độ tham gia và đóng góp của các nhà khoa học trong dự toán kinh phí nhiệm vụ KH&CN. Đồng thời góp phần làm cho việc xây dựng và quản lý dự toán nhiệm vụ KH&CN được công khai, minh bạch hơn, giúp khắc phục tình trạng một nhà khoa học đứng tên trong quá nhiều đề tài/dự án, nhưng mức độ tham gia, đóng góp không

tương xứng với thu nhập được hưởng.

+ Nhóm chính sách liên quan đến việc khen thưởng cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động KH&CN cũng được coi là một đòn bẩy tác động vào động cơ và động lực làm nghiên cứu của đội ngũ nhân lực KH&CN: điển hình là Nghị định số 78/2014/NĐ-CP quy định về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về KH&CN. Về bản chất, Nghị định này được ban hành nhằm tôn vinh, động viên, khuyến khích và thúc đẩy sự say mê NCKH của đội ngũ nhân lực KH&CN.

Tóm lại, các nhóm chính sách KH&CN nêu trên có vai trò thúc đẩy, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động KH&CN của đội ngũ cán bộ khoa học thông qua yếu tố vật chất và tinh thần. Nói cách khác, các nhóm chính sách này có tác động mạnh mẽ vào động cơ, động lực làm việc của đội ngũ nhân lực KH&CN, góp phần nâng cao số lượng và chất lượng hoạt động KH&CN trong các tổ chức KH&GD.

Tác động đến hoạt động đào tạo: Khoản 2, Điều 10, Luật KH&CN năm 2013 có nêu: "...Gắn kết tổ chức KH&CN với cơ sở đào tạo và tổ chức ứng dụng kết quả NCKH và phát triển công nghệ...". Mục III của Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 về phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 nêu rõ: "...nâng cao năng lực của các trường ĐH về nghiên cứu cơ bản. Xây dựng tại mỗi vùng kinh tế trọng điểm ít nhất một tổ chức KH&CN mạnh gắn với tiềm năng, lợi thế của vùng, liên kết chặt chẽ với các trường ĐH để đào tạo nhân lực, thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Phát triển mạnh doanh nghiệp KH&CN, chủ yếu từ các trường ĐH, viện nghiên cứu...". Thực chất đây là những quy định nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thông qua việc gắn kết hoạt động đào tạo với nghiên cứu trong các tổ chức giáo dục ĐH. Quy định đánh

giá tổ chức KH&CN (Khoản 2, Điều 16, Luật KH&CN năm 2013 và được cụ thể hóa tại Thông tư số 38/2014/TT-BKHCN của Bộ KH&CN) với mục đích xếp hạng tổ chức KH&CN và ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho vay, tài trợ, bảo lãnh vốn vay của quỹ trong lĩnh vực KH&CN là những quy định có tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các tổ chức KH&GD, đặc biệt, các tổ chức giáo dục ĐH khẳng định vị thế thông qua chất lượng đào tạo và chất lượng NCKH của mình. Quy định gắn kết hoạt động nghiên cứu với đào tạo trong tổ chức KH&GD, đặc biệt là đưa ra các tiêu chí phân tầng, xếp hạng, đánh giá các trường ĐH được quy định tại Nghị định số 73/2015/NĐ-CP có ý nghĩa vô cùng quan trọng, không chỉ làm cho các trường ĐH tập trung mọi nguồn lực nâng cao chất lượng mà còn chú trọng xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của xã hội, qua đó nâng cao uy tín của trường lên một tầm cao mới so với các trường ĐH khác trong khu vực và trên thế giới.

Tác động đến hoạt động CGCN vào sản xuất: về mặt pháp lý đã có những văn bản ghi nhận và cho phép thực hiện cũng như bắt buộc phải thực hiện việc kết hợp giữa nghiên cứu - sản xuất - đào tạo. Chẳng hạn, tại Khoản 1, Điều 5 Luật KH&CN năm 2013 có quy định: hoạt động KH&CN phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng - an ninh, phát triển KH&CN; Điểm b, Khoản 2, Điều 10 quy định: gắn kết tổ chức KH&CN với cơ sở đào tạo và tổ chức ứng dụng kết quả NCKH và phát triển công nghệ. Luật Giáo dục năm 2005 tại Điều 18 có nêu: cơ sở giáo dục tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến KH&CN; kết hợp đào tạo với NCKH và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước thực hiện vai trò trung tâm văn hóa, KH&CN của địa phương hoặc của cả nước. Luật Giáo dục ĐH năm 2013 quy định về mục tiêu

hoạt động KH&CN trong tổ chức giáo dục ĐH: tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp mới để phát triển KH&GD, góp phần phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh của đất nước. Luật CGCN được ban hành năm 2006 đã tạo nên một hành lang pháp lý quan trọng về hoạt động CGCN, trong đó có việc thúc đẩy hoạt động CGCN giữa khu vực viện nghiên cứu, trường ĐH với doanh nghiệp; khuyến khích phát triển các tổ chức dịch vụ CGCN và coi đây là yếu tố thúc đẩy thị trường công nghệ, giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế. Cùng với đó thì quy định của Luật KH&CN năm 2013 tại các Điều 41, 42, 43 về việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN và các tổ chức thương mại hóa các kết quả nghiên cứu đó và Điều 69 về xây dựng và phát triển thị trường KH&CN đã góp phần làm tăng tính chủ động, tích cực của các tổ chức có kết quả NCKH trong việc tìm kiếm thị trường, đối tác nhận, sử dụng các kết quả nghiên cứu mà tổ chức đó được quyền sở hữu, sử dụng. Đặc biệt, các quy định tại các Điều 46, 47 của Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/1/2014 Chính phủ về các biện pháp phát triển thị trường KH&CN và các loại hình tổ chức trung gian của thị trường KH&CN được coi là những căn cứ pháp lý nhằm tháo gỡ những khó khăn, trở ngại đối với hoạt động CGCN tại các tổ chức KH&CN cũng như các tổ chức giáo dục ĐH. Tiếp đến là Nghị định số 93/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN, CGCN. Nghị định này quy định mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm về: hoạt động của Hội đồng KH&CN; đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử

dụng ngân sách nhà nước; hoạt động KH&CN; báo cáo, đăng ký, triển khai hoạt động và giải thể tổ chức KH&CN; đánh giá, xếp hạng tổ chức KH&CN công lập; sở hữu, sử dụng kết quả hoạt động KH&CN; ứng dụng, phổ biến kết quả hoạt động KH&CN; đăng ký, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển KH&CN. Các văn bản nêu trên là những căn cứ pháp lý quan trọng giúp thúc đẩy hoạt động CGCN trong các tổ chức KH&GD. Các sản phẩm công nghệ được áp dụng vào thực tiễn không chỉ góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa, KT-XH mà còn có tác động trở lại đối với các tổ chức KH&GD thông qua khoản lợi nhuận thu được từ các hợp đồng chuyển giao, được đầu tư trở lại cho hoạt động NCKH, nâng cao chất lượng giáo dục ở các tổ chức KH&GD.

Thúc đẩy hình thành thiết chế tự chủ trong trường ĐH: trước hết, phải kể đến sự ra đời của Nghị định 115/2005/NĐ-CP năm 2005 (gọi tắt là Nghị định 115) xác lập quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các tổ chức KH&CN công lập, đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng về đổi mới tư duy quản lý, là bước đi tất yếu và cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN trên cả nước. Việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN sang thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm giúp tăng cường trách nhiệm, nâng cao tính chủ động, sáng tạo của tổ chức KH&CN và thủ trưởng tổ chức KH&CN, tạo điều kiện gắn NCKH và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động KH&CN. Sau Nghị định 115 là Nghị định số 43/2006/NĐ-CP năm 2006 về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan sự nghiệp công lập. Các trường ĐH công lập được thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định này. Về bản chất, đây là quy định nhằm tăng cường công tác quản lý trong nội bộ, sử dụng có hiệu quả các nguồn thu, tiết kiệm chi nhưng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nâng cao trách nhiệm của thủ

trưởng đơn vị và tăng cường sự giám sát của cán bộ, viên chức trong việc sử dụng biên chế, kinh phí hoạt động của các tổ chức sự nghiệp công lập. Tiếp theo là Nghị định 80/2007/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 19/5/2007 về doanh nghiệp KH&CN. Tư tưởng cơ bản của Nghị định này được chỉ rõ trong Điều 1, Khoản 2 là xác lập quyền được thành lập doanh nghiệp KH&CN đối với tổ chức, cá nhân “Có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp các kết quả NCKH và phát triển công nghệ” và “tổ chức NCKH và phát triển công nghệ và tổ chức dịch vụ KH&CN công lập thực hiện việc chuyển đổi tổ chức KH&CN thành doanh nghiệp KH&CN”. Xét về bản chất, Nghị định này nhằm xác lập quyền doanh nghiệp hóa của các tổ chức nghiên cứu công nghệ hoặc tạo điều kiện để các tổ chức nghiên cứu công nghệ được thành lập các xí nghiệp spin-off. Tư tưởng về thiết chế tự chủ trong các tổ chức KH&CN, trong đó có các trường ĐH tiếp tục được thể hiện trong Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập, có hiệu lực ngày 1/8/2016. Nghị định số 73/2015/NĐ-CP năm 2015 quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục ĐH được xem là “chỗ dựa” để xác định mức độ tự chủ của từng trường ĐH, góp phần hình thành nên khái niệm “tự chủ ĐH”. Như vậy, xét về triết lý, đây là những Nghị định về “quyền tự trị” của các tổ chức KH&GD. Sự thay đổi tư duy quản lý này là yếu tố pháp lý quan trọng, cốt lõi để các tổ chức giáo dục ĐH từng bước tiến tới xây dựng ĐHNC ở Việt Nam, bởi tự chủ là một đặc điểm nổi bật của các ĐHNC.

Các chính sách nêu trên là một bước tiến quan trọng trong quan điểm quản trị ĐH của Nhà nước ta vì đây là lần đầu tiên quyền tự chủ của trường ĐH được đưa vào văn bản pháp luật, một lần nữa khẳng định quyết tâm thực hiện những cải cách theo hướng tăng quyền tự chủ cho tổ chức giáo dục ĐH như đã được nêu tại Điều 14 của Luật

Giáo dục năm 2005. Đồng thời, các chính sách về vấn đề tự chủ là căn cứ pháp lý quan trọng đóng vai trò cốt lõi trong việc xây dựng mô hình ĐHNC ở Việt Nam.

Hạn chế của chính sách KH&CN trong việc xây dựng ĐHNC ở Việt Nam

Một chính sách sau khi ra đời, không phải lúc nào cũng chỉ có tác động tích cực, mà còn có tác động âm tính (hay còn gọi là tác động tiêu cực của chính sách). Tác động này xuất hiện là một tất yếu khách quan, là cơ sở để suy xét ban hành những chính sách ngày càng có vai trò tích cực hơn trong quá trình phát triển xã hội. Vấn đề là chủ thể chính sách cần nhận diện đúng các tác động này để không ngừng hoàn thiện chính sách. Bên cạnh một số vai trò mang tính tích cực của chính sách KH&CN trong việc xây dựng ĐHNC ở Việt Nam, tác giả cũng nhận thấy có một số quy định trong Luật KH&CN và Luật Giáo dục ĐH còn mang tính cản trở, kìm hãm sự hình thành ĐHNC.

Thứ nhất, quy định về việc quy hoạch các viện nghiên cứu và các trường ĐH là những quy định đóng chốt sự phát triển khoa học và trình độ khoa học. Nó chống lại việc đưa ra cái mới trong khoa học trong khi ĐHNC là luôn phải khám phá cái mới.

Thứ hai, quy định về phân tầng, xếp hạng các tổ chức KH&CN và các trường ĐH nhằm đánh giá uy tín và chất lượng đào tạo; phục vụ công tác quản lý nhà nước và ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước. Căn cứ vào kết quả xếp hạng, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định kế hoạch ưu tiên đầu tư đối với các trường phù hợp với nhu cầu nhân lực và điều kiện phát triển KT-XH trong từng giai đoạn cũng có thể vô tình khuyến khích các trường chạy theo mục đích trở thành ĐHNC để được Nhà nước đầu tư nhiều hơn, trong khi thực chất trường đó không đủ tiêu chí là một ĐHNC.

Thứ ba, quy định về mở ngành đào tạo trình độ ĐH phải có tối thiểu một

giảng viên trình độ tiến sĩ và 3 giảng viên thạc sĩ; nếu trường muốn tự quyết định nội dung của chương trình đào tạo thì mỗi ngành phải có ít nhất 5 giảng viên cơ hữu là tiến sĩ, trong đó phải có ít nhất 1 giáo sư, phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học. Đây chính là một rào cản quan trọng để biến một ĐH thành ĐHNC.

Thứ tư, quy định “giờ chuẩn” cho giảng viên và quy định biên chế giảng viên theo đầu sinh viên cũng cần phải xóa bỏ, bởi đây là quy định lạc hậu, hoàn toàn xa lạ với thực tế biến động nhu cầu đào tạo theo thời gian và không thừa nhận có những hướng nghiên cứu đi trước nhu cầu đào tạo.

Thứ năm, quy định về đánh giá chất lượng kết quả nghiên cứu hiện nay vẫn dựa trên số lượng bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học ISI có hệ số ảnh hưởng (Impact factor - IF) và chỉ số Hirsch (H index) cao. Tuy nhiên, quan điểm này đang bị chỉ trích nặng nề. Các nhà toán học, trong đó có cả các nhà thống kê học, là những người dị ứng đầu tiên với “chỉ số trích dẫn” của các tạp chí ISI. Liên đoàn Toán học thế giới (IMU), cơ quan có uy tín nhất của cộng đồng toán học thế giới, đã lập ra một ủy ban điều tra về sự lạm dụng chỉ số trích dẫn. Năm 2008, Ủy ban này đã đưa ra một báo cáo dài 26 trang, chỉ trích nặng nề chỉ số trích dẫn. Năm 2012 các nhà sinh học tế bào Hoa Kỳ đưa ra Tuyên bố San Francisco về đánh giá nghiên cứu (DORA). Tuyên bố này được ký bởi 155 nhà khoa học và 82 tạp chí và cơ quan nghiên cứu. Tuyên bố DORA cho rằng: chỉ số trích dẫn của Thomson Reuter vốn được xây dựng để giúp thủ thư quyết định việc mua tạp chí, chứ không phải như là một thước đo chất lượng nghiên cứu trong một bài báo và kêu gọi không sử dụng các chỉ số đo dựa trên tạp chí, kiểu chỉ số trích dẫn, như một sự thay thế trong việc đo lường chất lượng của một tạp chí khoa học, để đánh

giá đóng góp của một nhà khoa học, hoặc trong các hoạt động tuyển chọn, thăng cấp cán bộ hay tài trợ nghiên cứu. Tuyên bố DORA đề xuất cần thiết loại bỏ việc sử dụng các chỉ số dựa trên tạp chí, hệ số ảnh hưởng của tạp chí, trong việc tài trợ, bổ nhiệm hay đề bạt mà sự cần thiết của việc đánh giá nghiên cứu dựa trên bản thân giá trị của các công trình khoa học thay vì trên uy tín tạp chí đăng tải nghiên cứu đó.

Kết luận

Qua việc nghiên cứu vai trò của chính sách KH&CN hiện nay (chính sách về sử dụng, trọng dụng, thu hút cá nhân hoạt động KH&CN; chính sách về cơ chế khen thưởng đối với hoạt động KH&CN; chính sách về cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN; chính sách về cơ chế quản lý KH&CN) cho thấy, các chính sách này có vai trò tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc xây dựng ĐHNC ở Việt Nam, trong đó phải kể đến những quy định về vấn đề tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các tổ chức KH&GD là chính sách cốt lõi vì đã làm thay đổi tư duy quản lý trong các tổ chức KH&GD. Đồng thời, các chính sách này cũng có tác động trực tiếp đến hoạt động cốt lõi của một trường ĐH, đặc biệt là hoạt động NCKH. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định mang tính cản trở, kìm hãm sự hình thành ĐHNC ở Việt Nam (quy định về việc quy hoạch các viện nghiên cứu và các trường ĐH; quy định về phân tầng, xếp hạng các trường; quy định về mở ngành đào tạo trình độ ĐH; quy định “giờ chuẩn” cho giảng viên, và quy định biên chế giảng viên theo đầu sinh viên; quy định về đánh giá nghiên cứu).

Để xây dựng ĐHNC ở Việt Nam ngang tầm khu vực và vươn ra quốc tế, tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị sau: 1) Cần loại bỏ quy định về quy hoạch mạng lưới các viện nghiên cứu và các trường ĐH như hiện nay; 2) Cần có tiêu chí cụ thể, rõ ràng hướng dẫn việc phân tầng, xếp hạng các tổ chức

KH&GD để tránh trường hợp “chạy” để được thành trường ĐHNC; 3) Cần ban hành quy định về biên chế nghiên cứu trong các tổ chức giáo dục ĐH; 4) Cần xóa bỏ quy định: để mở một ngành mới cần có đủ giảng viên cơ hữu về ngành đó, vì quy định này cản trở “tính mới” của khoa học; 5) Dẫn chuyển cách đánh giá chất lượng công trình khoa học từ công bố trên những tạp chí có IF theo ISI sang đánh giá chất lượng của bản thân công trình khoa học đó; 6) Sớm hoàn thành khung lý thuyết cho việc xây dựng ĐHNC ở Việt Nam mang tầm vóc khu vực và quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Ngân Anh, Hạ Anh, “ĐHNC: Đề xuất từ Pháp cho Việt Nam”, đăng ngày 20/4/2015 trên trang web <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/233132/dai-hoc-nghien-cuu-de-xuat-tu-phap-cho-viet-nam.html>.
2. Ngô Bảo Châu và cộng sự (2011), *ĐH Humboldt 200 năm (1810-2010): Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
3. Kennedy Donald (2012), *Nghĩa vụ học thuật*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
4. Vũ Cao Đàm (2014), *Nghịch lý và lối thoát*, Nhà xuất bản Thế giới.
5. Vũ Cao Đàm (2011), *Giáo trình Khoa học chính sách*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Chí Hải, Nguyễn Hồng Nga (2015), “Một số đặc điểm của ĐHNC - kinh nghiệm quốc tế cần áp dụng tại Việt Nam”, *Tạp chí khoa học Đại học sư phạm Tp Hồ Chí Minh*, 4(69).
7. Quốc hội: Luật KH&CN năm 2013; Luật GCN năm 2006; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật Giáo dục ĐH năm 2012.
8. Các Nghị định của Chính phủ liên quan đến quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập; xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN, GCN; đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục ĐH; sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN...
9. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020.
10. Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường ĐH và cao đẳng giai đoạn 2006-2020.